

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8  
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

---



**CẨM NANG TUYÊN TRUYỀN**  
**MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT**  
**CẦN BIẾT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

---

## LỜI GIỚI THIỆU

Cùng với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, tình trạng suy thoái, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường đã và đang diễn ra phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của đất nước, góp phần biến đổi khí hậu tăng nhanh. Điều đó sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng; gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các hệ thống kinh tế - xã hội trong tương lai, đặc biệt là các lĩnh vực, ngành, địa phương dễ bị tổn thương và bị tác động mạnh mẽ nhất

Vậy có bao giờ bạn đã tự hỏi ***“Minh đã làm gì để bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu chưa?”***. Đó là câu hỏi mỗi chúng ta phải thay đổi tư duy, phải suy nghĩ và hành động ngay hôm nay.

Bảo vệ môi trường chính là bảo vệ sự sống của chúng ta, do đó Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 về Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2013 của Bộ Chính trị.

Nhằm tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tăng cường chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, tiến tới chấm dứt tình trạng vứt rác không đúng nơi quy định; xả nước thải, khí thải chưa đạt quy chuẩn cho phép ra môi trường,... làm tiền đề để thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XI, Đại hội Đảng bộ Quận 8; Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 8 biên soạn tài liệu ***“Cẩm nang tuyên truyền một số quy định pháp luật cần biết về lĩnh vực bảo vệ môi trường”***.

Qua đó, đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả và bền vững tiêu chí môi trường tại Chương trình chỉnh trang và phát triển đô thị giai đoạn 2021-2025 ổn định an ninh trật tự tiến tới thành phố xanh, đô thị thông minh; đồng thời, nhằm phục vụ nhu cầu tìm hiểu pháp luật của Nhân dân.

Trên cơ sở đó, cẩm nang giới thiệu một số nội dung cơ bản liên quan như trình tự thủ tục hồ sơ về bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của cơ sở trong hoạt động sản xuất; về các hành vi bị xử lý vi phạm hành chính... trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

### **Bố cục tài liệu gồm có 02 phần:**

- *Phần thứ nhất:* Tìm hiểu một số quy định pháp luật về lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- *Phần thứ hai:* Một số hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

# MỤC LỤC

|                                                                                                                                |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>LỜI GIỚI THIỆU .....</b>                                                                                                    | <b>2</b>  |
| <b>MỤC LỤC .....</b>                                                                                                           | <b>3</b>  |
| <b>Phần thứ nhất TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                    | <b>4</b>  |
| 1. Giải thích từ ngữ .....                                                                                                     | 4         |
| 2. Các hành vi bị nghiêm cấm .....                                                                                             | 4         |
| 3. Một số nội dung cần thực hiện trong công tác bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân .....                           | 5         |
| 4. Một số nội dung cần thực hiện trong công tác bảo vệ môi trường đối với Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ: ..... | 6         |
| 4.1. Bảo vệ môi trường cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: .....                                                              | 6         |
| 4.2. Thực hiện thủ tục môi trường: .....                                                                                       | 6         |
| 4.3. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường: .....                                                                          | 11        |
| 4.4. Các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường: .....                                                               | 17        |
| 4.5. Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường định kỳ: .....                                                                         | 18        |
| <b>Phần thứ hai MỘT SỐ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                | <b>19</b> |
| <b>DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                          | <b>23</b> |

**Phần thứ nhất**  
**TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT**  
**VỀ LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**1. Giải thích từ ngữ**

*Môi trường* là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.

*Hoạt động bảo vệ môi trường* là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.

*Đánh giá tác động môi trường* là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

*Quy chuẩn kỹ thuật môi trường* là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để bảo vệ môi trường.

*Ô nhiễm môi trường* là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

*Chất thải* là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác..

*Chất thải nguy hại* là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

*Kiểm soát ô nhiễm* là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm.

*Quan trắc môi trường* là quá trình theo dõi có hệ thống về thành phần môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường.

*Phế liệu* là vật liệu được thu hồi, phân loại, lựa chọn từ những vật liệu, sản phẩm đã bị loại bỏ từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng để sử dụng làm nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014)*

**2. Các hành vi bị nghiêm cấm**

- Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Khai thác nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.
- Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Vận chuyển, chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.

- Đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.

- Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

- Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.

- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.

- Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

- Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người.

- Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vượt quá quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm của người có thẩm quyền để làm trái quy định về quản lý môi trường.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014)*

### **3. Một số nội dung cần thực hiện trong công tác bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân**

- Giảm thiểu, phân loại tại nguồn, thu gom và chuyển rác thải sinh hoạt đến đúng nơi quy định.

- Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định.

- Không được phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh.

- Nộp đủ và đúng thời hạn phí bảo vệ môi trường; chi trả cho dịch vụ thu gom, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;

- Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường công cộng và tại khu dân cư.

- Có công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm bảo đảm vệ sinh, an toàn.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014)*

#### **4. Một số nội dung cần thực hiện trong công tác bảo vệ môi trường đối với Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ:**

##### **4.1. Bảo vệ môi trường cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:**

*Căn cứ Điều 68 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, quy định bảo vệ môi trường cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:*

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

- a) Thu gom, xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- b) Thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải rắn theo quy định của pháp luật;
- c) Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải theo quy định của pháp luật; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động;
- d) Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;
- đ) Xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở sản xuất hoặc kho tàng thuộc các trường hợp sau phải có khoảng cách bảo đảm không có tác động xấu đối với khu dân cư:

- a) Có chất dễ cháy, dễ nổ;
- b) Có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh;
- c) Có chất độc hại đối với người và sinh vật;
- d) Phát tán bụi, mùi, tiếng ồn ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người;
- đ) Gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh lượng chất thải lớn, nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường phải có bộ phận chuyên môn hoặc nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường; phải được xác nhận hệ thống quản lý môi trường theo quy định của Chính phủ.

4. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan

##### **4.2. Thực hiện thủ tục môi trường:**

*4.2.1. Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường do Ủy ban nhân dân Quận 8 xác nhận bao gồm:*

###### **4.2.1.1. Đối tượng phải thực hiện:**

- Dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất có tổng quy mô, công suất của cơ sở đang hoạt động và phần đầu tư mới thuộc đối tượng quy định tại cột 5 Phụ lục II Mục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư

mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 20 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) đến dưới 50 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 01 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 05 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 5.000 m<sup>3</sup> khí thải/giờ đến dưới 10.000 m<sup>3</sup> khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Mục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

***\* Trách nhiệm Chủ dự án, chủ cơ sở (của đối tượng quy định trên) phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại Ủy ban nhân dân Quận 8 và chỉ được triển khai thực hiện hoặc xây dựng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau khi được Ủy ban nhân dân Quận 8 xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.***

#### 4.2.1.2. Thành phần hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường:

- 01 văn bản đề nghị đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở theo Mẫu số 01 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;

- 03 bản kế hoạch bảo vệ môi trường (kèm theo bản điện tử) của dự án, cơ sở theo Mẫu số 02 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;

- 01 báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án, cơ sở (kèm theo bản điện tử).

#### 4.2.1.3. Trình tự, thủ tục đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường:

- Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ gửi đến Ủy ban nhân dân Quận 8.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 8 có trách nhiệm xem xét, xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo Mẫu số 03 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.

- Trường hợp chưa xác nhận phải có thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do (trong đó nêu rõ tất cả các nội dung cần phải bổ sung, hoàn thiện một lần) theo Mẫu số 04 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.

*4.2.2. Đăng ký giấy phép xả thải vào nguồn nước do Ủy ban nhân dân Quận 8 xác nhận:*

#### 4.2.2.1. Đối tượng thực hiện:

*Căn cứ Điều 19 Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đối tượng phải thực hiện giấy phép xả thải vào nguồn nước tại Ủy ban nhân dân Quận 8 bao gồm:*

(1) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải có quy mô lớn hơn 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

(2) Các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

- Dệt nhuộm; may mặc có công đoạn nhuộm, in hoa; giặt là có công đoạn giặt tẩy;
- Luyện kim, tái chế kim loại, mạ kim loại; sản xuất linh kiện điện tử;
- Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp; thuộc da, tái chế da;
- Chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất; lọc hóa dầu, chế biến sản phẩm dầu mỏ;
- Sản xuất giấy và bột giấy; nhựa, cao su, chất tẩy rửa, phụ gia, phân bón, hoá chất, dược phẩm, đông dược, hoá mỹ phẩm, thuốc bảo vệ thực vật; pin, ắc quy; mây tre đan, chế biến gỗ có ngâm tẩm hóa chất; chế biến tinh bột sắn, bột ngọt;
- Khám chữa bệnh có phát sinh nước thải y tế;
- Thực hiện thí nghiệm có sử dụng hóa chất, chất phóng xạ.

#### 4.2.2.2. Thành phần hồ sơ:

*Căn cứ Điều 33 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ*, thành phần hồ sơ bao gồm:

(b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép;
- Đề án xả nước thải vào nguồn nước kèm theo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải đối với trường hợp chưa xả nước thải; báo cáo hiện trạng xả nước thải kèm theo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải đối với trường hợp đang xả nước thải vào nguồn nước;
- Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước; kết quả phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý đối với trường hợp đang xả nước thải. Thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
- Sơ đồ vị trí khu vực xả nước thải. Trường hợp chưa có công trình xả nước thải vào nguồn nước, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, bao gồm:

- Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;
- Kết quả phân tích chất lượng nước thải và chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước. Thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
- Báo cáo hiện trạng xả nước thải và tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép. Trường hợp điều chỉnh quy mô, phương thức, chế độ xả nước thải, quy trình vận hành thì phải có đề án xả nước thải;
- Bản sao giấy phép đã được cấp.

#### 4.2.2.3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

*Căn cứ Điều 35 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ*, trình tự, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

Bước 1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp hai (02) bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân Quận 8.

- Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

#### Bước 2. Thẩm định hồ sơ:

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo lý do không cấp phép;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là hai mươi (20) ngày làm việc;

c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép.

#### Bước 3. Trả kết quả giải quyết hồ sơ cấp phép

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

*4.2.3. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép khai thác nước dưới đất do Ủy ban nhân dân Quận 8 xác nhận:*

##### 4.2.3.1. Đối tượng thực hiện:

Thăm dò, khai thác nước dưới đất các công trình có lưu lượng khai thác dưới 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trừ các trường hợp đăng ký, các trường hợp không phải xin phép.

##### 4.2.3.2. Thành phần hồ sơ:

(b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép (Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT);

- Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;

- Báo cáo kết quả thí công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động;

- Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến

thời điểm nộp hồ sơ.

Trường hợp chưa có công trình khai thác nước dưới đất, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:

- Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép (Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT);

- Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh giấy phép có liên quan đến quy mô công trình, số lượng giếng khai thác, mực nước khai thác thì phải nêu rõ phương án khai thác nước;

- Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

- Bản sao giấy phép đã được cấp.

Mẫu Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại.

#### 4.2.3.3. Trình tự, thủ tục đăng ký:

- Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.

- Tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai cho cơ quan đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

#### 4.2.4. Đăng ký hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển bùn hầm cầu, bùn nạo vét:

*Căn cứ Điều 7, Điều 8 Quyết định số 73/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định quản lý dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý bùn hầm cầu, bùn nạo vét hệ thống thoát nước và kênh rạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;*

##### 4.2.4.1. Đối tượng thực hiện:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ và đơn vị xử lý bùn hầm cầu, bùn nạo vét hệ thống thoát nước và kênh rạch trên địa bàn thành phố hoạt động sau ngày 20 tháng 5 năm 2007 thì phải thực hiện thủ tục khai đăng ký trước khi chính thức hoạt động thu gom vận chuyển hoặc vận hành hệ thống xử lý.

##### 4.2.4.2. Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai đăng ký hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý bùn hầm cầu, bùn nạo vét tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 73/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Các hồ sơ kèm theo Tờ khai gồm: (1) bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có); (2) bản sao Giấy phép đăng ký của xe thu gom, vận chuyển; (3) bản sao giấy phép lái xe; (4) bản sao giấy Chứng minh nhân dân của chủ đơn vị cung cấp dịch vụ, chủ phương tiện, lái xe; (5) bản sao văn bản thẩm định và phê duyệt công nghệ xử lý của cơ quan có thẩm quyền (đối với đơn vị xử lý); (6) các hồ sơ chứng minh đủ điều

kiện hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quyết định số 73/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007 (nếu có); (7) bản sao Hợp đồng chuyển giao chất thải cho đơn vị xử lý (đối với đơn vị cung cấp dịch vụ);

#### 4.2.4.3. Trình tự, thủ tục khai đăng ký:

- Tổ chức, cá nhân thực hiện khai đăng ký tại Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 8.

- Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai kèm các hồ sơ có liên quan, Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 8 xem xét, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các hồ sơ kèm theo; Các hồ sơ hợp lệ sẽ do Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8 ký xác nhận trên tờ khai đăng ký; Tờ khai đăng ký được thực hiện làm hai (02) bản chính, một (01) bản do Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 8 lưu hồ sơ và bản còn lại cấp cho đơn vị đăng ký.

- Trường hợp tại thời điểm đăng ký, các đơn vị cung cấp dịch vụ chưa đáp ứng được các điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 73/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007 thì Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 8 vẫn xác nhận trên tờ khai đăng ký đồng thời tiến hành kiểm tra định kỳ (3 tháng/lần) việc thực hiện và đáp ứng đầy đủ các điều kiện trong hoạt động của đơn vị theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 73/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007.

- Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày ký xác nhận trên tờ khai đăng ký, Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 8 gửi một (01) bản sao tờ khai của đơn vị vừa thực hiện đăng ký tại địa phương (đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận) cho Sở Tài nguyên và Môi trường để phối hợp kiểm tra, theo dõi hoạt động của đơn vị theo chức năng.

### 4.3. ***Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường:***

#### 4.3.1. *Quản lý Chất thải rắn:*

##### 4.3.1.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

*Căn cứ tại Điều 16 Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu*, trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt:

- Thực hiện việc phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

- Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

##### 4.3.1.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

*Căn cứ tại Điều 30 Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu*, trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường như sau:

“1. Thực hiện trách nhiệm phân định, phân loại, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

2. Tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng hoặc ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3. Định kỳ báo cáo tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ.”

#### 4.3.2. Quản lý nước thải:

*Căn cứ Khoản 3, Điều 37; Khoản 1, Điều 38 và Khoản 3, 4, Điều 39 Nghị định 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu:*

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống thu gom nước mưa và thu gom, xử lý nước thải theo các hình thức sau:

- Tự xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường;

- Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý bên ngoài cơ sở phát sinh theo quy định: Đối với nước thải nguy hại thì được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Chương II Nghị định này; đối với nước thải không nguy hại thì chỉ được phép chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

#### 4.3.3. Quản lý khí thải:

*Căn cứ Điều 102, Luật Bảo vệ Môi trường 2014:*

“1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường...”

*Căn cứ Điều 46, 47 Nghị định 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu*

#### “Điều 46. Cấp phép xả thải khí thải công nghiệp

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải khí thải công nghiệp và cấp Giấy phép xả khí thải công nghiệp đối với các cơ sở đang hoạt động thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục của Nghị định này, trừ trường hợp chủ nguồn thải có hoạt động đồng xử lý chất thải thuộc đối tượng được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, đối tượng được xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2. Thời hạn của Giấy phép xả khí thải công nghiệp là 05 (năm) năm. Trường hợp có sự thay đổi về nguồn thải khí thải (tăng thải lượng, số lượng nguồn phát thải khí thải), cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị xem xét, cấp lại Giấy phép xả khí thải công nghiệp.

3. Việc cấp Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

#### Điều 47. Quan trắc khí thải công nghiệp tự động liên tục

1. Chủ nguồn thải khí thải công nghiệp thuộc danh mục các nguồn khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục của Nghị định này phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương có trách nhiệm truyền số liệu quan trắc khí thải tự động liên tục về Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

#### 4.3.4. Quản lý tiếng ồn, độ rung

##### 4.3.4.1. Quản lý tiếng ồn:

Căn cứ QCVN 26:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn), giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA

| TT | Khu vực              | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ |
|----|----------------------|---------------------|---------------------|
| 1  | Khu vực đặc biệt     | 55                  | 45                  |
| 2  | Khu vực thông thường | 70                  | 55                  |

##### 4.3.4.2. Quản lý độ rung:

Căn cứ QCVN 27:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung), giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ:

| TT | Khu vực              | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |                |
|----|----------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|
|    |                      | 6 giờ - 21 giờ                                                | 21 giờ - 6 giờ |
| 1  | Khu vực đặc biệt     | 60                                                            | 55             |
| 2  | Khu vực thông thường | 70                                                            | 60             |

##### 4.3.5. Quản lý Chất thải nguy hại:

Căn cứ Điều 7 Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại như sau:

“1. Đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Có biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải nguy hại; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại phải báo cáo và quản lý.

3. Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Căn cứ Khoản 2 Điều 7, Thông tư 36/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại:

“Bố trí khu vực lưu giữ CTNH; lưu giữ CTNH trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư này.”

4. Trường hợp không tự tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở, chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại với tổ chức, cá nhân có giấy phép phù hợp.

5. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm định kỳ 06 (sáu) tháng báo cáo về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ khi chưa chuyển giao được trong các trường hợp sau:

- a) Chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi;
- b) Chưa tìm được chủ xử lý chất thải nguy hại phù hợp.

6. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

7. Khi chấm dứt hoạt động phát sinh chất thải nguy hại, phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng.”

*Căn cứ Điều 12 Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại:*

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động phát sinh CTNH phải đăng ký chủ nguồn thải CTNH với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh CTNH.

2. Nguyên tắc xác định chủ nguồn thải CTNH:

a) Việc xác định chủ nguồn thải CTNH để đăng ký chủ nguồn thải và quản lý CTNH phải căn cứ vào nơi phát sinh CTNH;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh CTNH bên ngoài cơ sở của mình phải có văn bản thỏa thuận với tổ chức, cá nhân quản lý nơi phát sinh về việc lựa chọn giữa một trong hai đối tượng này để đăng ký chủ nguồn thải CTNH trừ trường hợp CTNH phát sinh do sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng;

c) Chủ nguồn thải CTNH được đăng ký chung cho các cơ sở phát sinh CTNH do mình sở hữu hoặc điều hành trong phạm vi một tỉnh hoặc được lựa chọn một điểm đầu mối để đại diện đăng ký chung đối với cơ sở phát sinh CTNH có dạng tuyến trải dài trên phạm vi một tỉnh.

3. Các đối tượng không phải thực hiện thủ tục lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mà chỉ phải đăng ký bằng báo cáo quản lý CTNH định kỳ:

a) Cơ sở phát sinh CTNH có thời gian hoạt động không quá 01 (một) năm;

b) Cơ sở phát sinh CTNH thường xuyên hay định kỳ hàng năm với tổng số lượng không quá 600 (sáu trăm) kg/năm, trừ trường hợp CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định tại Công ước Stockholm về các chất ô.”

*Căn cứ Điều 13 Thông tư 36/2015/TT-BTNMT: Về Hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH:*

“1. Hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH:

a) Đơn đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 (A) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương;

c) Hồ sơ, giấy tờ đối với trường hợp đăng ký tự tái sử dụng, tái chế, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH theo hướng dẫn tại điểm 5.2 Đơn đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 (A) ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đối với trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư này được thay thế bằng báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) ban hành kèm theo Thông tư này.”

*Căn cứ Điều 14 Thông tư 36/2015/TT-BTNMT: Về thủ tục, trình tự đăng ký chủ nguồn thải CTNH:*

1. Lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH:
  - a) Chủ nguồn thải CTNH (trừ các đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư này) lập 01 (một) hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH và nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh CTNH;
  - b) Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho chủ nguồn thải CTNH để hoàn thiện hồ sơ;
  - c) Chủ nguồn thải CTNH sau khi nộp hồ sơ đăng ký theo quy định tại Điểm a Khoản này được coi là hoàn thành trách nhiệm đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường khi có văn bản tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc giấy xác nhận của đơn vị có chức năng chuyển phát bưu phẩm (trường hợp gửi qua bưu điện), trừ trường hợp có thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Điểm b Khoản này. Văn bản tiếp nhận hoặc giấy xác nhận nêu tại Điểm này có giá trị pháp lý tạm thời để thay thế Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH trong thời gian thực hiện thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.
2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét và cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.”

#### *4.3.6. Quản lý Chất thải y tế:*

*Căn cứ tại Điều 23 Thông tư liên tịch 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế, trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở y tế như sau:*

“3. Lập và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại theo quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này (trừ trường hợp cơ sở y tế tự thực hiện xử lý chất thải y tế).

4. Khi chuyển giao chất thải y tế nguy hại không phải thực hiện trách nhiệm sử dụng chứng từ chất thải nguy hại mỗi lần chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT nhưng phải thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Đối với cơ sở y tế thuê đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại để xử lý chất thải, định kỳ hàng tháng xuất 01 bộ chứng từ chất thải nguy hại cho lượng chất thải y tế nguy hại đã chuyển giao trong tháng theo quy định tại Phụ lục 3 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT;

b) Đối với cơ sở xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm, sử dụng Sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại thay thế chứng từ chất thải y tế nguy hại.”

#### *4.3.7. Sản phẩm thải bỏ:*

*Căn cứ Điều 6 Thông tư 34/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ:*

“1. Phương tiện vận chuyển sản phẩm thải bỏ phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật như sau:

a) Phương tiện vận chuyển sản phẩm thải bỏ là CTNH đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quản lý CTNH, trừ trường hợp thu gom, vận chuyển từ người tiêu dùng đến điểm thu hồi;

b) Phương tiện vận chuyển sản phẩm thải bỏ từ điểm thu hồi tập trung đến các cơ sở xử lý phải được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình GPS.

## 2. Yêu cầu đối với việc lưu giữ sản phẩm thải bỏ như sau:

a) Thời gian tối đa lưu giữ sản phẩm thải bỏ tại điểm thu hồi tập trung là 06 tháng kể từ khi tiếp nhận. Trường hợp phải lưu giữ quá thời gian 06 tháng do chưa tìm được chủ xử lý, tái chế chất thải phù hợp để chuyển giao thì phải báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi đặt điểm thu hồi tập trung về chủng loại, số lượng sản phẩm thải bỏ lưu giữ;

b) Việc lưu giữ sản phẩm thải bỏ tại điểm thu hồi cơ sở không giới hạn về thời gian lưu giữ nhưng không vượt quá số lượng tối đa được phép lưu giữ quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Vận chuyển sản phẩm thải bỏ là CTNH từ người tiêu dùng đến điểm thu hồi không yêu cầu Giấy phép quản lý CTNH hoặc Giấy phép xử lý CTNH nhưng một lần vận chuyển không được vượt quá số lượng tối đa (đối với một phương tiện vận chuyển) như sau:

a) 100 kg hoặc 50 sản phẩm thải bỏ, tùy điều kiện nào đến trước, đối với sản phẩm thải bỏ là thiết bị điện tử cỡ nhỏ (máy tính, màn hình, CPU, máy in, máy fax, máy scan, máy chụp ảnh, quay phim, điện thoại di động, máy tính bảng, đầu đĩa, đầu đọc) và pin, ắc quy thải, bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang thải;

b) 01 sản phẩm thải bỏ đối với sản phẩm thải bỏ là thiết bị điện, điện tử cỡ lớn (máy photocopy, ti vi, tủ lạnh, máy giặt, máy điều hòa) và ô tô, xe máy;

c) 20 lít đối với dầu nhớt thải;

d) Việc vận chuyển sản phẩm thải bỏ là CTNH với số lượng vượt quá quy định tại điểm a, b, c Khoản 3 Điều này phải được thực hiện bởi đơn vị có Giấy phép quản lý CTNH hoặc Giấy phép xử lý CTNH phù hợp.

4. Việc vận chuyển sản phẩm thải bỏ là CTNH từ các điểm thu hồi đến điểm thu hồi tập trung được quy định như sau:

a) Được thực hiện bởi các đơn vị có Giấy phép quản lý CTNH hoặc Giấy phép xử lý CTNH phù hợp;

b) Trường hợp vận chuyển bởi nhà sản xuất hoặc các đơn vị không có Giấy phép quản lý CTNH hoặc Giấy phép xử lý CTNH phù hợp thì thực hiện theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

5. Việc vận chuyển sản phẩm thải bỏ là CTNH từ các điểm thu hồi đến các cơ sở xử lý, tái chế phải được thực hiện bởi đơn vị có Giấy phép quản lý CTNH hoặc Giấy phép xử lý CTNH phù hợp.

6. Việc vận chuyển sản phẩm thải bỏ là chất thải thông thường không yêu cầu Giấy phép và không giới hạn số lượng cho một lần vận chuyển nhưng phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về quản lý chất thải thông thường.

7. Các phương tiện thải bỏ là ô tô, xe máy còn khả năng sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành thì có thể chuyển đến điểm thu hồi bằng cách tự vận hành chính các phương tiện đó.

8. Trường hợp nhà sản xuất thiết lập các chương trình, dự án để trực tiếp thu gom sản phẩm thải bỏ từ người tiêu dùng, việc vận chuyển về điểm thu hồi tập trung hoặc về cơ sở xử lý, tái chế được thực hiện theo các hình thức sau:

a) Do các đơn vị có Giấy phép quản lý CTNH hoặc Giấy phép xử lý CTNH phù hợp thực hiện;

b) Trường hợp vận chuyển bởi nhà sản xuất hoặc các đơn vị không có Giấy phép quản lý CTNH hoặc Giấy phép xử lý CTNH phù hợp thì thực hiện theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

9. Sản phẩm thải bỏ sau khi thu hồi phải được quản lý và xử lý theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg.”

#### **4.4. Các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường:**

##### **4.4.1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

*Căn cứ Khoản 1, Điều 65 Luật Tài nguyên nước năm 2012:*

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây:

a) Khai thác nước để phát điện có mục đích thương mại;

b) Khai thác nước để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp;

##### **4.4.2. Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp**

*Căn cứ Khoản 2, Điều 6 Nghị định 53/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:*

“Cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm dưới  $20\text{m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) áp dụng phí cố định tính theo khối lượng nước thải (không áp dụng mức phí biến đổi) như sau:

- Năm 2020, áp dụng mức phí 1.500.000 đồng/năm.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, áp dụng:

| STT | Lưu lượng nước thải bình quân<br>( $\text{m}^3/\text{ngày}$ ) | Mức phí (đồng/năm) |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Từ 10 đến 20                                                  | 4.000.000          |
| 2   | Từ 5 đến dưới 10                                              | 3.000.000          |
| 3   | Dưới 5                                                        | 2.500.000          |

#### **4.5. Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường định kỳ:**

##### **4.5.1. Thực hiện báo cáo quan trắc môi trường định kỳ:**

Căn cứ Điều 37 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có trách nhiệm sau:

a) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh, kiểm tra;

c) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) được gửi tới các cơ quan quản lý trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Báo cáo lần đầu được gửi trước ngày 31 tháng 01 năm 2021.

d) Gửi báo cáo tới các cơ quan như sau:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 8;

- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố;

##### **4.5.2. Thực hiện báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ:**

Căn cứ Điều 12 Khoản 2 Điểm b Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành về quản lý chất thải nguy hại, quy định về báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ:

a) Đối tượng thực hiện: Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại thường xuyên hay định kỳ hàng năm với tổng số lượng không quá 600 (sáu trăm) kg/năm.

b) Mẫu báo cáo: quy định tại Phụ lục 4A ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

c) Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (B) ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo;

- Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm định kỳ 06 (sáu) tháng báo cáo về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ khi chưa chuyển giao được trong các trường hợp sau:

a) Chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi;

b) Chưa tìm được chủ xử lý chất thải nguy hại phù hợp.

(Quy định tại Điều 7 Khoản 5 Nghị định 38/2015/NĐ-CP)

**Phần thứ hai**  
**MỘT SỐ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

| STT      | Hành vi vi phạm                                                                                                                                         | Mức phạt                                        | Biện pháp khắc phục hậu quả/ hướng xử lý | Cơ sở pháp lý                                                    |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Quy định về vệ sinh nơi công cộng:</b>                                                                                                               |                                                 |                                          |                                                                  |
| 1        | Hành vi vứt, thải, bỏ đầu, mẩu và tàn thuốc lá không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng                         | Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng    |                                          | Điều 20 Khoản 1 Điểm a Nghị định 155/2016/ NĐ-CP ngày 18/11/2016 |
| 2        | Hành vi vệ sinh cá nhân (tiểu tiện, đại tiện) không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng                          | Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng  |                                          | Điều 20 Khoản 1 Điểm b Nghị định 155/2016/ NĐ-CP ngày 18/11/2016 |
| 3        | Hành vi vứt, thải, bỏ rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng                               | Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng  |                                          | Điều 20 Khoản 1 Điểm c Nghị định 155/2016/ NĐ-CP ngày 18/11/2016 |
| 4        | Hành vi vứt, thải rác thải sinh hoạt trên vỉa hè, đường phố hoặc vào hệ thống thoát nước thải đô thị hoặc hệ thống thoát nước mặt trong khu vực đô thị. | Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng  |                                          | Điều 20 Khoản 1 Điểm d Nghị định 155/2016/ NĐ-CP ngày 18/11/2016 |
| 5        | Hành vi điều khiển phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa không che chắn hoặc để rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông.   | Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng |                                          | Điều 20 Khoản 2 Nghị định 155/2016/ NĐ-CP ngày 18/11/2016        |

|                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      |                                                           |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 6                                        | Hành vi không phân loại, không lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không ký hợp đồng hoặc không chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.                                                                                                                                                                     | Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                      | Điều 20 Khoản 4 Nghị định 155/2016/ NĐ-CP ngày 18/11/2016 |
| 7                                        | Hành vi không phân loại, không lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định; không ký hợp đồng hoặc không chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; không báo cáo định kỳ về tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định. | Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                      | Điều 20 Khoản 5 Nghị định 155/2016/ NĐ-CP ngày 18/11/2016 |
| <b>II Xả thải gây ô nhiễm môi trường</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      |                                                           |
| 8                                        | Xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tùy thuộc vào mức vượt quy chuẩn kỹ thuật và lưu lượng thải mà có sự thay đổi về hình thức xử phạt: từ phạt cảnh cáo đến ><100.000.000 đồng (đối với thẩm quyền UBND quận | Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định | Điều 13 Nghị định 155/2016/ NĐ-CP ngày 18/11/2016         |
| 9                                        | Thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      | Điều 15 Nghị định 155/2016/ NĐ-CP ngày 18/11/2016         |
| 10                                       | Gây tiếng ồn vượt quy chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      | Điều 17 Nghị định 155/2016/ NĐ-CP ngày 18/11/2016         |

| III | Hồ sơ môi trường                                                                   |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 11  | Hành vi không có bản kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định        | Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng      | <p>- Buộc phải có biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt và xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định.</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định.</p> | Điều 11 Khoản 1 Điểm d của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 |
| 12  | Hành vi xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép theo quy định của pháp luật | Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến ><100.000.000 đồng | Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước                                                                                                                                                                                                                                                                      | Điều 20 Nghị định 36/2020/ NĐ-CP ngày 24/03/2020                       |

|    |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                  |  |                                                             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------|
| 13 | Không ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp trước khi chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo quy định                                                                                      | Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng |  | Điều 21 Khoản 5 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 |
| 14 | Không chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp để thu gom, xử lý theo quy định                                                                                                   |                                                  |  |                                                             |
| 15 | Không phân định, phân loại, xác định đúng số lượng, khối lượng chất thải nguy hại để quản lý theo quy định; báo cáo Không đúng thực tế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại; |                                                  |  |                                                             |
| 16 | Không đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại trong các bao bì, thiết bị lưu chứa phù hợp, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;                                                                                                |                                                  |  |                                                             |
| 17 | Không bố trí hoặc bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định                                                                                                                        |                                                  |  |                                                             |

## DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

| STT      | Tên loại văn bản      | Số, ký hiệu      | Nội dung                                                                                                                                                                     | Ngày ban hành | Thời điểm có hiệu lực                                                                                                                                                                           | Ghi chú                                                           |
|----------|-----------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>QUY ĐỊNH CHUNG</b> |                  |                                                                                                                                                                              |               |                                                                                                                                                                                                 |                                                                   |
| 1        | Luật                  | 55/2014/QH13     | Luật bảo vệ môi trường                                                                                                                                                       | 23/6/2014     | 01/01/2015                                                                                                                                                                                      | Hết hiệu lực kể từ ngày Luật số 72/2020/QH14 có hiệu lực thi hành |
| 2        | Luật                  | 72/2020/QH14     | Luật bảo vệ môi trường                                                                                                                                                       | 17/11/2020    | - Khoản 3 Điều 29 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.<br>- Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, trừ trường hợp quy định Khoản 3 Điều 29 của Luật này. |                                                                   |
| 3        | Nghị định             | 155/2016/NĐ-CP   | Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường                                                                                                      | 18/11/2016    | 01/02/2017                                                                                                                                                                                      |                                                                   |
| 4        | Nghị định             | 55/2021/NĐ-CP    | Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường | 24/5/2021     | 10/7/2021                                                                                                                                                                                       |                                                                   |
| 5        | Nghị định             | 40/2019/NĐ-CP    | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường                                                                  | 13/5/2019     | 01/7/2019                                                                                                                                                                                       |                                                                   |
| 6        | Thông tư              | 25/2019/TT-BTNMT | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP                                                                                                        | 31/12/2019    | 15/02/2020                                                                                                                                                                                      |                                                                   |

|            |                                                                                     |                        |                                                                                                                                                                                                               |            |            |                                                                                                                                              |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                     |                        | ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường |            |            |                                                                                                                                              |
| <b>II</b>  | <b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG - ĐỀ ÁN BVMT - KẾ HOẠCH BVMT - HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG</b> |                        |                                                                                                                                                                                                               |            |            |                                                                                                                                              |
| 1          | Nghị định                                                                           | 18/2015/NĐ-CP          | Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường                                                                           | 14/02/2015 | 01/4/2015  |                                                                                                                                              |
| 2          | Nghị định                                                                           | 19/2015/NĐ-CP          | Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường                                                                                                                                             | 14/02/2015 | 01/4/2015  |                                                                                                                                              |
| 3          | Thông tư                                                                            | 31/2016/TT-BTNMT       | Về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ                                                                                     | 14/10/2016 | 01/12/2016 | Hết hiệu lực 01 phần                                                                                                                         |
| 4          | Nghị định                                                                           | 54/2021/NĐ-CP          | Quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường                                                                                                                                                                | 21/5/2021  | 21/5/2021  | Bãi bỏ Điều 12 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công |
| <b>III</b> | <b>QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN</b>                                                        |                        |                                                                                                                                                                                                               |            |            |                                                                                                                                              |
| 1          | Nghị định                                                                           | 38/2015/NĐ-CP          | Về quản lý chất thải và phế liệu                                                                                                                                                                              | 24/4/2015  | 15/6/2015  |                                                                                                                                              |
| 2          | Thông tư                                                                            | 36/2015/TT-BTNMT       | Về quản lý chất thải nguy hại                                                                                                                                                                                 | 30/6/2015  | 01/9/2015  |                                                                                                                                              |
| 3          | Thông tư                                                                            | 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT | Quy định về quản lý chất thải y tế                                                                                                                                                                            | 31/12/2015 | 01/4/2016  |                                                                                                                                              |
| 4          | Thông tư                                                                            | 34/2017/TT-BTNMT       | Quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ                                                                                                                                                                   | 04/10/2017 | 20/11/2017 |                                                                                                                                              |

| IV QUẢN LÝ NƯỚC THẢI |                    |                        |                                                                                                                                  |            |            |                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|--------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                    | Thông tư           | 76/2017/TT-BTNMT       | Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ                                          | 29/12/2017 | 01/3/2018  |                                                                                                                                                                                  |
| 2                    | Thông tư           | 37/2017/TT-BTNMT       | Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước                       | 06/10/2017 | 21/11/2017 |                                                                                                                                                                                  |
| 3                    | Thông tư           | 25/2013/NĐ-CP          | Về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                                                                                       | 29/3/2013  | 01/7/2013  |                                                                                                                                                                                  |
| 4                    | Thông tư liên tịch | 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT | Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | 15/5/2013  | 01/7/2013  |                                                                                                                                                                                  |
| 5                    | Nghị định          | 80/2014/NĐ-CP          | Về thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 06/8/2014  | 01/01/2015 | được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ.                                                                                    |
| 6                    | Nghị định          | 13/VBHN-BXD            | Về thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 27/4/2020  | 01/01/2015 | Văn bản hợp nhất Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ. |

|                          |           |                  |                                                                                                                                                                     |            |            |                                                 |
|--------------------------|-----------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------------------------------------------|
| 5                        | Thông tư  | 04/2015/TT-BXD   | Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải                                         | 03/4/2015  | 19/5/2015  |                                                 |
| 6                        | Thông tư  | 06/2013/TT-BTNMT | Danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa kim loại nặng phục vụ tính phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                                    | 07/5/2013  | 01/7/2013  |                                                 |
| 7                        | Nghị định | 53/2020/NĐ-CP    | Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                                                                                                                    | 05/5/2020  | 01/7/2020  |                                                 |
| <b>V TÀI NGUYÊN NƯỚC</b> |           |                  |                                                                                                                                                                     |            |            |                                                 |
| 1                        | Luật      | 17/2012/QH13     | Luật Tài nguyên nước                                                                                                                                                | 21/6/2012  | 01/01/2013 |                                                 |
| 2                        | Nghị định | 43/2015/NĐ-CP    | Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước                                                                                                                   | 06/5/2015  | 01/7/2015  |                                                 |
| 3                        | Thông tư  | 40/2014/TT-BTNMT | Quy định hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                              | 11/7/2014  | 26/8/2014  |                                                 |
| 4                        | Thông tư  | 56/2014/TT-BTNMT | Quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước | 24/9/2014  | 10/11/2014 |                                                 |
| 5                        | Thông tư  | 27/2014/TT-BTNMT | Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước                                                | 30/5/2014  | 15/7/2014  |                                                 |
| 6                        | Nghị định | 201/2013/NĐ-CP   | Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật tài nguyên nước                                                                                                     | 27/11/2013 | 01/02/2014 | Đã sửa đổi một phần bởi Nghị định 82/2017/NĐ-CP |
| 7                        | Nghị định | 82/2017/NĐ-CP    | Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước                                                                                      | 17/7/2017  | 01/9/2017  | Sửa đổi một phần Nghị định 201/2013/NĐ-CP       |

|                                |           |                  |                                                                                                                                                                                   |            |            |                                                             |
|--------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------------------------------------------------------|
| 8                              | Nghị định | 41/2021/NĐ-CP    | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 30/3/2021  | 15/5/2021  | Bãi bỏ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 82/2017/NĐ-CP |
| 9                              | Thông tư  | 75/2017/TT-BTNMT | Quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất                                                                                 | 29/12/2017 | 12/2/2018  |                                                             |
| 10                             | Thông tư  | 76/2017/TT-BTNMT | Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ                                                                                           | 29/12/2017 | 01/3/2018  |                                                             |
| 11                             | Thông tư  | 34/2018/TT-BTNMT | Quy định về phân loại và yêu cầu trong thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất                                                                                      | 26/12/2018 | 10/02/2019 |                                                             |
| 12                             | Thông tư  | 72/2017/TT-BTNMT | Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng                                                                                                                              | 29/12/2017 | 10/02/2018 |                                                             |
| 13                             | Nghị định | 36/2020/NĐ-CP    | Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản                                                                                               | 24/3/2020  | 10/5/2020  |                                                             |
| <b>VI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG</b> |           |                  |                                                                                                                                                                                   |            |            |                                                             |
| 1                              | Thông tư  | 19/2015/TT-BTNMT | Quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận                                                                          | 23/4/2015  | 09/6/2015  |                                                             |
| 2                              | Thông tư  | 24/2017/TT-BTNMT | Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường                                                                                                                                            | 01/9/2017  | 15/10/2017 |                                                             |